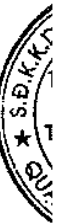


**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – SÔNG LAM**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
đã được kiểm toán



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 23

102  
CỔ  
HÀNG  
CH  
HÀNG  
NÀ  
T

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001077 ngày 20/12/2006, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đề ngày 07/01/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia, rượu, nước giải khát; mua bán vật tư, nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh du lịch, nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Trụ sở của công ty đặt tại Số 03 Trần Phú, Phường Lê Mao, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên
Ông Cao Thanh Bích	Ủy viên
Ông Võ Hải Thanh	Ủy viên
Ông Trần Công Tước	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Hải Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Lâm Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thanh Thủy	Trưởng ban
Ông Bùi Quang Sinh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thiện	Thành viên

5372  
G T  
EMH  
TU  
KÉ  
M T  
VH  
HOA

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Hội đồng quản trị**



**Văn Thanh Liêm**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Vinh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

C.T.  
HẠN  
ÁN  
ÁN  
H. M.



Số : 71 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam được lập ngày 03/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Hội đồng quản trị cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Minh Tiến  
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào  
Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2012.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>227.104.208.981</b>	<b>234.648.889.136</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>100.781.900.917</b>	<b>122.505.320.855</b>
1. Tiền	111		100.781.900.917	122.505.320.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>61.170.816.295</b>	<b>50.412.497.437</b>
1. Phải thu khách hàng	131		55.790.137.040	28.256.413.366
2. Trả trước cho người bán	132		5.060.466.963	21.588.673.277
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	320.212.292	567.410.794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>63.910.656.760</b>	<b>60.405.398.421</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	63.910.656.760	60.405.398.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>1.240.835.009</b>	<b>1.325.672.423</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.240.835.009	1.325.672.423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>1.162.634.272.761</b>	<b>1.206.937.761.423</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.103.441.184.762</b>	<b>1.185.908.458.683</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.097.394.324.871	1.185.908.458.683
- Nguyên giá	222		1.205.997.841.273	1.204.874.424.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.603.516.402)	(18.965.965.881)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	73.830.800	-
- Nguyên giá	228		91.650.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.819.200)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	5.973.029.091	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		59.193.087.999	21.029.302.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	59.193.087.999	21.029.302.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.389.738.481.742</b>	<b>1.441.586.650.559</b>

KẾ TOÁN QUẢN LÝ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>996.850.909.315</b>	<b>992.469.646.209</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>354.843.232.355</b>	<b>273.813.788.131</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		157.924.989.610	137.360.340.001
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	122.620.943.860	30.425.687.650
5. Phải trả người lao động	315		3.340.587.709	880.747.307
6. Chi phí phải trả	316	V.9	70.305.665.439	100.226.141.219
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	651.045.737	4.920.871.954
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>642.007.676.960</b>	<b>718.655.858.078</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		320.000.000	20.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	631.041.177.681	704.541.177.681
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		87.701.043	16.282.602
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện			10.558.798.236	14.078.397.795
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>392.887.572.427</b>	<b>449.117.004.350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>392.887.572.427</b>	<b>449.117.004.350</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(57.112.427.573)	(882.995.650)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.389.738.481.742</b>	<b>1.441.586.650.559</b>

02/12/2011  
 CÔNG  
 CHỨC  
 K  
 NA  
 / 11



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

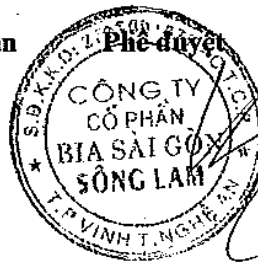
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Đặng Hải Hòa

Phụ Trách Phòng Kế toán

Phan Thanh Thảo



Văn Thanh Liêm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Vinh, Ngày 20 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.068.617.867.791	191.070.493.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	357.684.872.041	62.427.203.793
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	710.932.995.750	128.643.289.386
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	663.109.716.560	110.173.270.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.823.279.190	18.470.018.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.848.932.034	7.297.973.224
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	99.864.615.920	17.620.404.721
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.864.615.920	17.571.627.096
8. Chi phí bán hàng	24		881.424.929	112.101.270
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.578.123.636	8.977.774.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(56.651.953.261)	(942.288.443)
11. Thu nhập khác	31		924.622.092	132.588.629
12. Chi phí khác	32		502.100.754	73.295.836
13. Lợi nhuận khác	40		422.521.338	59.292.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(56.229.431.923)	(882.995.650)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(56.229.431.923)	(882.995.650)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(1.249,54)	(20,52)

Người lập biểu

*[Handwritten signature]*

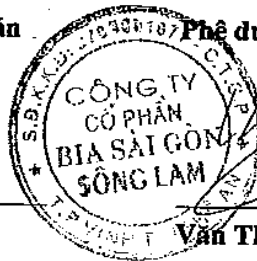
Đặng Hải Hà

Phụ Trách Phòng Kế toán

*[Handwritten signature]*

Phan Thanh Thảo

Phê duyệt



Văn Thanh Liêm

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Vinh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(56.461.101.223)	(882.995.650)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		89.655.369.721	18.832.908.903
- Các khoản dự phòng	03		71.418.441	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.092.775.045)	(5.351.756.230)
- Chi phí lãi vay	06		99.859.727.790	17.571.627.096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		124.032.639.684	30.169.784.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.758.318.858)	(16.555.568.327)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.505.258.339)	(60.405.398.421)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		77.741.513.965	113.126.326.117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38.078.947.845)	(22.319.776.799)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(99.859.727.790)	(29.322.370.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(11.397.096.793)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		300.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>49.871.900.817</b>	<b>3.295.899.234</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.188.095.800)	(523.653.877.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.092.775.045	5.351.756.230
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1.904.679.245</b>	<b>(518.302.121.451)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	28.886.730.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	340.927.072.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73.500.000.000)	(17.305.708.513)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(34.005.479.126)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(73.500.000.000)	318.502.614.825
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(21.723.419.938)	(196.503.607.392)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122.505.320.855	319.008.928.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		100.781.900.917	122.505.320.855

Người lập biểu

*Đặng Hải Khoa*

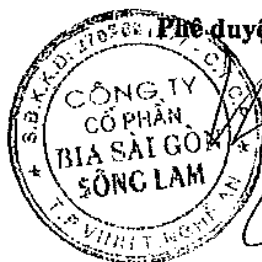
Đặng Hải Khoa

Phụ Trách Phòng Kế toán

*Phan Thanh Thảo*

Phan Thanh Thảo

Phê duyệt



Văn Thanh Liêm

Chủ tịch hội đồng quản trị

Vinh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001077 ngày 20/12/2006, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đề ngày 07/01/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Nghệ An cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất bia, rượu, nước giải khát; Mua bán vật tư, nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh du lịch, nhà hàng, khách sạn; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

ĐƯỢC  
CHẤM  
Duyệt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự phòng, các quỹ quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

102  
CỔ  
CH  
SH  
A K  
NA  
/ 7

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	64.224.002	74.604.531
Tiền gửi ngân hàng	100.717.676.915	122.430.716.324
<b>Cộng</b>	<b>100.781.900.917</b>	<b>122.505.320.855</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu vỏ chai két	121.774.870	368.685.110
Phải thu vật tư chạy thử	198.437.422	198.437.422
Phải thu khác	-	288.262
<b>Cộng</b>	<b>320.212.292</b>	<b>567.410.794</b>

**3. Hàng tồn kho**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	2.963.100.006	1.452.050.874
Nguyên liệu, vật liệu	28.637.517.935	17.411.009.460
Công cụ, dụng cụ	39.756.582	16.332.442.350
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.326.812.566	13.334.090.332
Thành phẩm	6.943.469.671	11.875.805.405
<b>Cộng</b>	<b>63.910.656.760</b>	<b>60.405.398.421</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>63.910.656.760</b>	<b>60.405.398.421</b>

119/Y-00-V-T-001/01

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	200.838.850.529	996.033.166.350	5.225.572.453	2.776.835.232	1.204.874.424.564
Số tăng trong kỳ	-	116.500.000	892.378.971	114.537.738	1.123.416.709
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>200.838.850.529</b>	<b>996.149.666.350</b>	<b>6.117.951.424</b>	<b>2.891.372.970</b>	<b>1.205.997.841.273</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	836.817.972	17.485.642.500	161.080.231	482.425.178	18.965.965.881
Số tăng trong kỳ	4.006.977.600	83.945.602.529	1.045.720.400	639.249.992	89.637.550.521
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>4.843.795.572</b>	<b>101.431.245.029</b>	<b>1.206.800.631</b>	<b>1.121.675.170</b>	<b>108.603.516.402</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	200.002.032.557	978.547.523.850	5.064.492.222	2.294.410.054	1.185.908.458.683
Tại ngày cuối kỳ	<b>195.995.054.957</b>	<b>894.718.421.321</b>	<b>4.911.150.793</b>	<b>1.769.697.800</b>	<b>1.097.394.324.871</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Phần mềm quản lý</b>	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong kỳ		91.650.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>91.650.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong kỳ		17.819.200
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>17.819.200</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		-
Tại ngày cuối kỳ		<u>73.830.800</u>

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Dự án xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam	5.973.029.091	-
<b>Cộng</b>	<u>5.973.029.091</u>	<u>-</u>

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	59.114.346.693	20.965.441.125
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.741.306	63.861.615
<b>Cộng</b>	<u>59.193.087.999</u>	<u>21.029.302.740</u>

(\*) Công cụ dụng cụ chờ phân bổ chủ yếu là vỏ chai 355, vỏ chai 450, két nhựa, pallet nhựa, chup giữ kết được Công ty phân bổ trong 4 năm.

**8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.259.738.512	3.352.929.548
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.236.452.381	26.658.606.720
Thuế thu nhập cá nhân	124.752.967	414.151.382
<b>Cộng</b>	<u>122.620.943.860</u>	<u>30.425.687.650</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí phải trả**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	28.233.635.653	24.432.852.075
Trích trước máy móc thiết bị và nhà xưởng	40.643.764.465	71.678.799.050
Chi phí vận chuyển, bốc xếp nguyên vật liệu phải trả	1.152.541.135	2.682.735.231
Chi phí phải trả Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	-	1.091.935.465
Chi phí phải trả khác	275.724.186	339.819.398
<b>Cộng</b>	<b>70.305.665.439</b>	<b>100.226.141.219</b>

**10. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	16.618.937	59.673.794
Bảo hiểm y tế	13.360.130	9.178.124
Kinh phí công đoàn	99.837.884	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.522.292	6.578.314
Phải trả cổ tức	411.183.194	3.595.603.228
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	54.000.000	1.020.000.000
Lương Ban Giám đốc	-	192.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.523.300	37.838.494
<b>Cộng</b>	<b>651.045.737</b>	<b>4.920.871.954</b>

**11. Doanh thu chưa thực hiện**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ (*)	14.078.397.795	-
Phát sinh trong năm	-	17.597.997.795
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.519.599.559	3.519.600.000
Số dư cuối kỳ	<b>10.558.798.236</b>	<b>14.078.397.795</b>

(\*) *Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phân bổ dần vào thu nhập tài chính trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 2010.*

**12. Vay và nợ dài hạn**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vay dài hạn	631.041.177.681	704.541.177.681
- Vay Ngân hàng Công thương Chi nhánh 14	631.041.177.681	704.541.177.681
<b>Cộng</b>	<b>631.041.177.681</b>	<b>704.541.177.681</b>

(\*) *Vay theo hợp đồng tín dụng số 09.440304/HĐTĐ ngày 02/04/2009, thời hạn vay 102 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất trong tương lai.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	421.113.270.000	37.601.082.354
Tăng vốn năm trước	28.886.730.000	
Lỗ trong năm trước		(882.995.650)
Chia cổ tức		(37.601.082.354)
Số dư cuối năm trước	450.000.000.000	(882.995.650)
Lỗ trong kỳ		(56.229.431.923)
Số dư cuối kỳ	450.000.000.000	(57.112.427.573)

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	229.500.000.000	51	229.500.000.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	220.500.000.000	49	220.500.000.000	49
<b>Cộng</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100</b>

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	450.000.000.000	421.113.270.000
Vốn góp tăng trong năm	-	28.886.730.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	45.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.068.617.867.791</b>	<b>191.070.493.179</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm	1.063.075.277.316	191.070.493.179
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.542.590.475	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>357.684.872.041</b>	<b>62.427.203.793</b>
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	357.684.872.041	62.427.203.793
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>710.932.995.750</b>	<b>128.643.289.386</b>
- Doanh thu thuần bán sản phẩm	705.390.405.275	128.643.289.386
- Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	5.542.590.475	-
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	663.109.716.560	110.173.270.835
<b>Cộng</b>	<b>663.109.716.560</b>	<b>110.173.270.835</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.092.775.045	3.778.373.224
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	236.557.430	-
Phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư	3.519.599.559	3.519.600.000
<b>Cộng</b>	<b>12.848.932.034</b>	<b>7.297.973.224</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền vay	99.859.727.790	17.571.627.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.888.130	48.777.625
<b>Cộng</b>	<b>99.864.615.920</b>	<b>17.620.404.721</b>

2053  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
KINH Đ  
KIỂM  
T M V  
P. HC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau.

Năm 2011, kết quả hoạt động của Công ty là lỗ, do đó không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(56.229.431.923)	(882.995.650)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(56.229.431.923)	(882.995.650)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	45.000.000	43.023.495
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.249,54)</b>	<b>(20,52)</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.912.086.263	109.955.858.185
Chi phí nhân công	10.137.834.952	4.316.630.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.889.296.555	18.832.908.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.285.841.155	3.160.695.073
Chi phí khác bằng tiền	5.675.437.152	8.206.949.043
<b>Cộng</b>	<b>690.900.496.077</b>	<b>144.473.042.069</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Bia Rượu NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	496.807.937.790
Công ty TNHH MTV Sabeco	Bên liên quan	Doanh số bán thành phẩm	1.169.092.969.810
Công ty TNHH MTV Sabeco	Bên liên quan	Mua vỏ chai, kết nhựa	34.714.957.485

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	Bên liên quan	Thu thiệt hại bia lon	118.233.016
Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	75.537.000
Công ty CP Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Bên liên quan	Doanh số bán thành phẩm	83.551.953

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ phải trả (VND)
Tổng Công ty Bia Rượu NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên liệu	60.998.867.174
Công ty TNHH MTV Sabeco	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm	55.107.532.037
Công ty CP Thương mại Sabeco Bắc Trung Bộ	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm	5.544.003

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Đặng Hải Hà

PT. Phòng Kế toán

Phan Thanh Thảo



Phê duyệt

Vân Thanh Liêm

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
TP. Vinh, ngày 20 tháng 02 năm 2012